

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2020/DSST
Ngày: 25-02-2020
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và hợp đồng góp hui

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A – TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc H .

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu P .

2. Ông Đặng Văn N .

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Duy M – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Trong ngày 25 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2019/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2019 về: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hui*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hồ Thị G , sinh năm 1967;

Cư trú: ấp Tân Ph , xã Tân Th , huyện A, tỉnh B.

2. Bị đơn: Bà Mai Thị Như Tr, sinh năm 1979;

Cư trú tại: Ấp Tân Ph , xã Tân Th , huyện A, tỉnh B.

(Bà G, bà Tr có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Hồ Thị G trình bày:

Bà Hồ Thị G có cho bà Mai Thị Như Tr vay số tiền 30.000.000đ (Ba chục triệu đồng) cụ thể như sau: Tháng 01/2019 (âm lịch) vay 10.000.000đ (Mười triệu đồng), tháng 6/2019 (âm lịch) vay 10.000.000đ (Mười triệu đồng), tháng 9/2019 (âm lịch) vay 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Khi cho vay thì không có làm biên nhận và bà Trúc có trả 3.000.000đ (Ba triệu đồng) tiền lãi.

Ngoài ra bà G có chơi cho bà Trúc 01 dây hụi, bà Trúc đã hốt hụi nhưng không đóng hụi chết với số tiền là 11.000.000đ (Mười một triệu đồng). Do bà Tr không thừa nhận việc nợ tiền hụi và chỉ thừa nhận có vay bà G với số tiền là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) nên bà G rút lại một phần yêu cầu khởi kiện.

Nay bà G yêu cầu bà Tr trả số tiền vốn gốc là 22.000.000đ (Hai mươi hai triệu đồng), trả làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Theo Bản tự khai và quá trình tố tụng bị đơn bà Mai Thị Như Tr trình bày:

Ngày 10 tháng 3 năm 2018, bà Tr có vay của bà G số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng), mỗi tháng bà Tr đóng lãi cho bà G số tiền là 1.000.000đ (Một triệu đồng), tổng cộng số tiền lãi đã đóng là đã 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng). Ngày 20 tháng 5 năm 2018 (âm lịch), bà Tr có vay của bà G số tiền là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), đối với số tiền này thì bà Tr đã trả tiền lãi là 21.500.000đ (Hai mươi một triệu năm trăm nghìn đồng). Bà không có chứng cứ về việc đã đóng lãi cho bà Gái.

Nay với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà không đồng ý vì bà đã trả số tiền lãi vượt số tiền vốn gốc mà bà đã vay. Đối với số tiền nợ hụi thì bà không có nợ nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ mà các bên đang tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại **Điều 463** Bộ luật Dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị G yêu cầu bà Mai Thị Như Tr trả số tiền vốn gốc là 22.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng). Tại bản tự khai và biên bản hòa giải thì bà Mai Thị Như Tr thừa nhận có nợ bà Hồ Thị G với số tiền là 22.000.000đ (Hai mươi hai triệu đồng). Do đó, Hội đồng xét xử xác định việc bà Tr nợ bà G số tiền 22.000.000đ (Hai mươi hai triệu đồng) là có thật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị G .

[3] Đối với lời trình bày của bà Tr cho rằng đã đóng tiền lãi với số tiền tổng cộng là 37.500.000đ (Ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) thì bà không có chứng

cứ gì để chứng minh và lời khai này cũng không được nguyên đơn là bà Hồ Thị G thừa nhận do đó lời khai này không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Đối với việc bà Hồ Thị G rút lại yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà Trúc trả lại số tiền hui là 11.000.000đ (*Mười một triệu đồng*) và số tiền vay là 8.000.000đ (*Tám triệu đồng*) là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà G về việc yêu cầu bà Tr trả số tiền hui là 11.000.000đ (*Mười một triệu đồng*) và số tiền vay là 8.000.000đ (*Tám triệu đồng*).

[5] Về án phí: Buộc bà Mai Thị Như Tr phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 147, **235 Bộ luật Tố tụng dân sự;**
- Căn cứ các Điều 463, Điều 466, 468 Bộ Luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị G .

Buộc bà Mai Thị Như Tr trả cho bà Hồ Thị G số tiền vốn gốc 22.000.000đ (*Hai mươi hai triệu đồng*).

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị G về việc yêu cầu bà Hồ Thị Như Tr trả số tiền hui là 11.000.000đ (*Mười một triệu đồng*) và số tiền vay 8.000.000đ (*Tám triệu đồng*).

Kể từ ngày bà Hồ Thị G có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Mai Thị Như Tr chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Mai Thị Như Tr phải chịu 1.100.000đ (*Một triệu một trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại cho bà Hồ Thị G số tiền 1.025.000đ (*Một triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 49250 ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh B;
- VKSND huyện A;
- THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

Võ Ngọc H